

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/DS-ST
Ngày 14-8-2025
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Hữu Thủy

2. Ông Nguyễn Bá Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 05/2025/TLST- DS ngày 22 tháng 01 năm 2025, về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2025/QĐST-DS ngày 30 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

Đồng nguyên đơn: - Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1971. Vắng mặt.

Căn cước công dân số 038172010718, cấp ngày 08/5/2021, nơi cấp: Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

- Bà Lê Thị Q, sinh năm 1972. Có mặt.

Căn cước công dân số 038071010670, cấp ngày 08/5/2021, nơi cấp: Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Cùng có địa chỉ tại: Thôn Tường Vãn, xã Định Hòa, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Hải Hà, sinh năm 2000. Căn cước công dân số 038300003285, cấp ngày 19/8/2021, nơi cấp: Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi ĐKKHKT: Thôn Thắng Sơn, xã Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

Địa chỉ hiện nay: Số 81 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội.

Đồng bị đơn: 1. Ông Lê Văn T, sinh năm 1972

2. Bà Trần Thị T, sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ tại: Khu phố 4, xã Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09 tháng 12 năm 2024, bản tự khai ngày 23 tháng 02 năm 2025 nguyên đơn là ông Nguyễn Anh T, bà Lê Thị Q trình bày:

Ngày 24 tháng 8 năm 2014 tại gia đình ông T, bà Q ở thôn Tường Văn, xã Định Thành, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa (nay là thôn Tường Văn, xã Định Hòa, tỉnh Thanh Hóa) vợ chồng ông T, bà Q có ký hợp đồng vay tài sản với vợ chồng ông Lê Văn T và bà Trần Thị T dưới dạng giấy vay tiền, với nội dung vợ chồng ông T, bà Q cho vợ chồng ông Lê Văn T và bà Trần Thị T vay số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) lãi suất vay là 2%/tháng, sử dụng vào mục đích kinh doanh, thời hạn vay là không kỳ hạn, thời hạn báo trước là 10 ngày do vợ chồng ông Tám chủ động đề xuất. Từ khi vay phía ông Tám, bà Thọ trả cho vợ chồng ông T, bà Q được số tiền là 86.000.000đ (Tám sáu triệu đồng) tiền lãi và trả theo 09 đợt nhỏ lẻ khác nhau, kể từ thời điểm vay cho đến năm 2021. Từ đó đến nay, vợ chồng ông T, bà T vẫn kinh doanh tại địa phương và có cuộc sống sung túc, tuy nhiên dù đã tìm mọi cách liên hệ nhưng ông T, bà Q đều bị ông T, bà T chặn liên lạc, cố ý tránh mặt, đùn đẩy trách nhiệm và tẩu tán tài sản. Vì vậy, ông T, bà Q đề nghị Tòa án giải quyết vụ án, buộc ông Lê Văn T và bà Trần Thị T thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi tính từ tháng 9/2014 đến tháng 11/2024 là 488.000.000đ (Bốn trăm tám tám triệu đồng), trừ đi số lãi ông T, bà T đã trả là 86.000.000đ (Tám sáu triệu đồng) còn lại là 402.000.000đ (Bốn trăm linh hai triệu đồng). Tổng cộng ông T, bà T phải trả là 602.000.000đ (Sáu trăm linh hai triệu đồng).

Tại bản trình bày ngày 16/02/2025 và bản tự khai ngày 17/7/2025 bị đơn là ông Lê Văn T trình bày:

Ông thừa nhận vào năm 2014 vợ chồng ông có vay của gia đình ông Nguyễn Anh T, bà Lê Thị Q số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), lãi suất là 2%/năm. Quá trình vay và trả nợ, lúc đó vợ ông là bà T đã trả nợ thành nhiều lần được thể hiện trong giấy ghi trả nợ. Năm 2023, gia đình ông T, bà Qu có đơn khởi kiện về việc trả chưa đủ. Qua phiên hòa giải (của thẩm phán Đ Tòa án Thiệu Hóa), thì đã trả xong cả lãi và gốc, lúc đó đã thỏa mãn và ông hứa sẽ đưa thêm cho gia đình ông T, Q vài chục triệu nữa, sau đó ông đưa cho gia đình ông T, bà Q 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Sau khi không thỏa mãn gia đình ông T, bà Q lại tiếp tục khởi kiện tiếp. Qua việc này, ông xét thấy việc trả nợ của gia đình ông qua ghi chép trả nợ là đủ và thỏa mãn cho gia đình ông T, bà Qu. Vì vậy ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 17/7/2025, bị đơn là bà Trần Thị T trình bày:

Bà thừa nhận năm 2014 bà và ông Lê Văn T có vay tiền của ông Nguyễn Anh T và bà Lê Thị Q với số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) lãi suất vay là 2%. Thời điểm vay bà T và ông Lê Văn T đang là vợ chồng, nên vợ chồng

bà đã trả lãi nhiều lần, giờ bà không nhớ rõ, vì ông T, bà Q là người ghi sổ. Sau này trả tiền gốc và một vài đợt trả lãi thì bà mới ghi sổ nhà bà và ông T, bà Q có ký xác nhận, hiện nay giấy theo dõi trả nợ đó ông T đã nộp cho Tòa án. Trước đây, ông T, bà Q có khởi kiện tại Tòa án Thiệu Hóa, khi đó bà và ông T đã trả hết tiền gốc, chỉ còn một ít tiền lãi. Nay, ông T, bà Q khởi kiện yêu cầu bà và ông T phải trả số tiền nợ là 602.000.000đ (Sáu trăm linh hai triệu đồng), bà không đồng ý. Vì giấy nhận tiền tết năm 2015 ông T, bà Q nhận 10.000.000đ (Mười triệu đồng) lãi; ngày 19/4/2019 bà Q nhận 10.000.000đ lãi; Ngày 05/8/2019 ông T nhận 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) tiền gốc; Ngày 09/12/2019 ông T nhận 55.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) tiền gốc và lãi; Ngày 13/5/2020 ông T nhận 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tiền lãi. Như vậy gia đình bà đã trả hết số tiền gốc. Vì không tính toán nên bà không biết giờ còn bao nhiêu lãi. Việc ghi lãi trong giấy vay nợ không ghi rõ 2%/tháng hay 2%/năm, nên bà đề nghị Tòa án tính lãi theo quy định mà các bên hay cho vay là 1%/tháng.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm của nguyên đơn, đề nghị Tòa án buộc ông Lê Văn T và bà Trần Thị T phải thanh toán toàn bộ số nợ gốc là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và số tiền lãi tính từ ngày vay là 24/8/2014 đến hết tháng 11/2024. Kể từ tháng 12/2024 cho đến nay, nguyên đơn không yêu cầu ông T, bà T phải trả lãi. Vì vậy, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu ông Lê Văn T và bà Trần Thị T trả tổng số tiền nợ gốc và lãi còn lại là 602.000.000đ (Sáu trăm linh hai triệu đồng). Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp, hợp lý của chứng cứ chứng minh của phía bị đơn cung cấp cho Tòa án.

Tại phiên tòa vắng mặt ông T, bà T, nhưng trong đơn xin xét xử vắng mặt, ông Lê Văn T và bà Trần Thị T vẫn giữ nguyên quan điểm như đã khai tại Tòa án, ông T bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại tòa, đại diện viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 có quan điểm:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm mở phiên tòa xét xử, thấy rằng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 không có yêu cầu hoặc kiến nghị gì cần khắc phục vi phạm về tố tụng.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng: Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 116, Điều 117, Điều 275, Điều 280; Điều 463, Điều 466; Điều 468; Điều 469; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;

Điều 6; Điều 9; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Anh T và bà Lê Thị Q. Buộc bị đơn ông Lê Văn T và bà Trần Thị T phải liên đới trả cho ông Nguyễn Anh T và bà Lê Thị Q số tiền gốc và tiền lãi còn thiếu

Về án phí: Bị đơn ông Lê Văn T và bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Nguyên đơn ông Nguyễn Anh T và bà Lê Thị Q phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền không được chấp nhận.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Anh T, bà Lê Thị Q khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn T và bà Trần Thị T thanh toán số tiền nợ vợ chồng ông T bà T đã vay của ông bà, đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Ông Lê Văn T và bà Trần Thị T có hộ khẩu tại tiểu khu 4, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa nay là Khu phố 4, xã Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa, nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Thanh Hóa.

Ông Lê Văn T và bà Trần Thị T đã được tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ. Ông T, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Lê Văn T, bà Trần Thị T.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp file ghi âm cho Hội đồng xét xử. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu công bố file ghi âm tại phiên tòa, nhưng không yêu dừng phiên tòa để giám định giọng nói và dịch file ghi âm. Nên Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử và cho công khai file ghi âm tại phiên tòa, sau đó niêm phong file ghi âm được lưu giữ trong 01 USB và lưu trong hồ sơ vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu của nguyên đơn: Xét giấy vay tiền thì thấy, giữa ông Nguyễn Anh T, bà Lê Thị Q và ông Lê Văn T, bà Trần Thị T có xác lập hợp đồng vay tiền với nhau từ ngày 24/8/2014, thời hạn vay các bên không ghi. Đến ngày 27/11/2024, ông Nguyễn Anh T và bà Lê Thị Q có ra thông báo trả nợ cho ông T và bà T với thời hạn 10 ngày, ông T, bà T phải thanh toán số tiền còn nợ cho ông T, bà Q. Như vậy sau khi có thông báo trả nợ ông T, bà T không trả nợ, nên ông T, bà Q khởi kiện đến Tòa án, đề nghị Tòa án buộc ông Lê Văn T và bà Trần Thị T phải thanh toán cho ông Nguyễn Anh T, bà Lê Thị Q số tiền gốc đã vay là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), số tiền lãi tính từ thời điểm vay cho đến hết tháng 11/2024 còn lại là 402.000.000đ (Bốn trăm linh hai triệu đồng). Tổng cộng ông T, bà T phải thanh toán là 602.000.000đ (Sáu trăm linh hai triệu đồng). Quá trình giải quyết vụ án ông Lê Văn T và bà Trần Thị T đều thừa nhận có vay của vợ chồng ông T, bà Q số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Tuy nhiên, ông

T, bà T trình bày là đã trả đủ số tiền gốc cho ông T, bà Q, hiện nay có thì chi nợ một ít tiền lãi mà chưa tính cụ thể. Ông T xuất trình tại Tòa án một giấy ghi nhận tiền có ký tên bà Q tại dòng thứ hai (ở cuối dòng) và ông T ký tên ở dòng cuối cùng của giấy tổng số tiền trong giấy ghi là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Tuy nhiên, trong giấy ghi nhận tiền không nói rõ trả tiền gốc hay lãi. Trong giấy chỉ ghi 28 tết năm 2015 (có vết tẩy xóa, tuy nhiên bị đơn trình bày đây là tết năm 2015): 10.000.000đ (Mười triệu đồng); ngày 19/4/2019: 10.000.000đ (Mười triệu đồng Quảng); ngày 05/8/2019: 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng); ngày 09/12/2019: 55.000.000đ (Năm mươi triệu đồng); ngày 13/5/2020 T lấy 10.000.000đ (Mười triệu đồng) ký tên người nhận là ông T ở dưới. Như vậy, việc bà T, ông T trình bày, ông bà trả tiền ngày 05/8/2019 và ngày 09/12/2019 là có cả tiền gốc và lãi là có căn cứ. Việc ông T bà Q cho rằng ông T, bà T tự ý ghi thêm vào giấy và để ông T ký tên, nhưng ông T, bà Q không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho việc ông T, bà T ghi thêm. Vì vậy, việc ông T, bà Q đề nghị Tòa án buộc ông Lê Văn T và bà Trần Thị T phải thanh toán khoản tiền nợ gốc 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi còn lại 402.000.000đ (Bốn trăm linh hai triệu đồng) là không có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện này.

Xét về số tiền gốc và lãi phải thanh toán: Quá trình giải quyết vụ án ông Lê Văn T và bà Trần Thị T cũng thừa nhận việc vợ chồng có vay của ông Nguyễn Anh T, bà Lê Thị Q số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Bà T trình bày lãi suất 2% nhưng không rõ là trên năm hay trên tháng, bà T đề nghị tính 1%/tháng. Ông T, bà Q trình bày tại thời điểm cho ông T, bà T vay thì lãi suất ngân hàng là 1,75%/tháng, vì vậy 2% ghi trong giấy vay tiền là 2%/tháng. Ông T, bà Q cho rằng từ khi vay cho đến nay ông T, bà T mới trả được số tiền là 86.000.000đ (Tám sáu triệu đồng) tiền lãi, chưa trả gốc. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, ông T xuất trình giấy ký nhận tiền có chữ ký của bà Q tại dòng thứ hai là 10.000.000đ và dòng thứ năm phía cuối cùng ông T ký tên, với tổng số tiền ghi trong các dòng (05 dòng) là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Mặc dù ông T, bà Q không thừa nhận đã nhận số tiền là 10.000.000đ vào tết năm 2015 và số tiền 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng); 55.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Nhưng ông T, bà Q không có chứng cứ chứng minh việc ông T không nhận. Vì tại dòng thứ hai bà Q nhận 10.000.000đ, nhưng sau dòng nhận 165.000.000đ và 55.000.000đ thì ông T tiếp tục ghi vào dòng cuối cùng ông T nhận 10.000.000đ và ký tên, các dòng viết đều là nét viết gốc và liên tục, nên Hội đồng xét xử chấp nhận giấy này là có căn cứ. Như vậy, về lãi suất giữa nguyên đơn ông T, bà Q và bị đơn ông T, bà T đang có tranh chấp về lãi suất. Nên, việc tính lãi các bên đang có tranh chấp, chưa thống nhất được, cần áp dụng khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi, số tiền lãi được tính như sau:

Ngày trả	Số tiền trả nợ	Số dư nợ gốc	Số ngày	Lãi suất	Số tiền lãi
----------	----------------	--------------	---------	----------	-------------

nợ		còn lại	tính lãi	(năm)	phải trả
24/8/2014		200.000.000đ	492	10%	26.958.904đ
28/12/2015	10.000.000đ	200.000.000đ	1209	10%	66.246.575đ
19/4/2019	10.000.000đ	200.000.000đ	109	10%	5.972.602đ
05/8/2019	165.000.000đ	114.178.081đ	126	10%	3.941.500đ
09/12/2019	55.000.000đ	63.119.581đ	156	10%	2.697.713đ
13/5/2020	10.000.000đ	55.817.300đ	1.662 (tính đến ngày 30/11/2024	10%	25.416.000đ

Việc trả tiền theo từng đợt nêu trên, các bên không ghi rõ là trả lãi hay trả gốc, nên HĐXX xét thấy cần tính việc trả lãi trước và trả gốc sau là phù hợp. Vì vậy, số tiền ông T, bà T trả sau khi trừ tiền lãi thì số tiền gốc ông T, bà T còn nợ lại cho đến thời điểm xét xử (ngày 14/8/2025) là 55.817.300đ (Năm lăm triệu tám trăm mười bảy nghìn ba trăm đồng). Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đề nghị chỉ yêu cầu tính lãi đến ngày 30/11/2024, sau ngày 30/11/2024 nguyên đơn không yêu cầu ông T, bà T phải trả lãi. Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự, nên chấp nhận, số tiền lãi ông T, bà T chưa trả tính từ ngày 13/5/2020 đến ngày 30/11/2024 là 25.416.000đ (Hai lăm triệu bốn trăm mười sáu nghìn đồng). Như vậy, tổng số tiền ông Lê Văn T và bà Trần Thị T phải thanh toán cho ông Nguyễn Anh T và bà Lê Thị Q gồm: Tiền gốc: 55.817.300đ (Năm lăm triệu tám trăm mười bảy nghìn ba trăm đồng); Tiền lãi là 25.416.000đ (Hai lăm triệu bốn trăm mười sáu nghìn đồng). Tổng cộng là 81.233.300đ (Tám một triệu hai trăm ba ba nghìn ba trăm đồng). Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày hiện nay ông T, bà T mới trả được số tiền lãi là 86.000.000đ (Tám sáu triệu đồng), vì vậy nguyên đơn cho rằng ông T, bà T vẫn còn nợ số tiền gốc là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) số tiền lãi sau khi trừ đi 86.000.000đ (Tám sáu triệu đồng) còn lại là 402.000.000đ (Bốn trăm linh hai triệu đồng). Tuy nhiên, nguyên đơn không xuất trình được giấy tờ chứng minh, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận số tiền gốc và lãi mà nguyên đơn yêu cầu. Căn cứ vào tài liệu các bên xuất trình, Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền gốc là 55.817.300đ (Năm lăm triệu tám trăm mười bảy nghìn ba trăm đồng); Tiền lãi là 25.416.000đ (Hai lăm triệu bốn trăm mười sáu nghìn đồng). Tổng cộng là 81.233.300đ (Tám một triệu hai trăm ba ba nghìn ba trăm đồng).

[3] Về án phí: Ông Lê Văn T và bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả nợ, nên phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với một phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định của pháp luật là $81.233.300đ \times 5\% = 4.062.000đ$ (Bốn triệu không trăm sáu hai nghìn đồng) (con số đã được làm tròn).

Ông Nguyễn Anh T và bà Lê Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu về số tiền không được chấp nhận là: 520.766.700đ là

24.831.000đ (Hai tư triệu tám trăm ba một nghìn đồng) (con số đã được làm tròn).

Từ các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Điều 116, Điều 117, Điều 275, Điều 280; Điều 288, Điều 463, Điều 466; Điều 468; Điều 469; Điều 688 Bộ Luật dân sự 2015;

Điều 6; Điều 9; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Anh T và bà Lê Thị Q. Buộc đồng bị đơn ông Lê Văn T và bà Trần Thị T phải liên đới trả cho ông Nguyễn Anh T và bà Lê Thị Q số tiền gốc là 55.817.300đ (Năm lăm triệu tám trăm mười bảy nghìn ba trăm đồng); Tiền lãi là 25.416.000đ (Hai lăm triệu bốn trăm mười sáu nghìn đồng). Tổng cộng là **81.233.300đ** (Tám một triệu hai trăm ba ba nghìn ba trăm đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Q và ông Nguyễn Anh T đối với số tiền gốc là 144.182.700đ (Một trăm bốn bốn triệu một trăm tám hai nghìn bảy trăm đồng) và số tiền lãi là 376.584.000đ (Ba trăm bảy sáu triệu năm trăm tám tư nghìn đồng).

“Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với số tiền số tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự”.

2. Về án phí:

Buộc ông Lê Văn T và bà Trần Thị T phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là 4.062.000đ (Bốn triệu không trăm sáu hai nghìn đồng) (con số đã được làm tròn).

Buộc ông Nguyễn Anh T và bà Lê Thị Q phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 24.831.000đ (Hai tư triệu tám trăm ba một nghìn đồng) (con số đã được làm tròn) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Lê Thị Q đã nộp là 14.040.000đ (Mười bốn triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) tại phiếu thu số: 0005160 ngày 22/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thiệu Hóa (Nay là Phòng thi

hành án dân sự Khu vực 13, tỉnh Thanh Hóa). Ông Nguyễn Anh T và bà Lê Thị Q còn phải nộp là 10.791.000đ (Mười triệu bảy trăm chín một nghìn đồng)

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Án xử công khai, có mặt nguyên đơn Lê Thị Quảng và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; vắng mặt nguyên đơn Nguyễn Anh Tuấn; vắng mặt đồng bị đơn. Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV-THA, TAND T. Thanh Hóa;
- Phòng 9 – Viện KSND tỉnh Thanh Hóa;
- Viện KSND Khu vực 3 – Thanh Hóa;
- Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Tiến Dũng

